

Số: 997/BC-STC

Hải Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 4 năm 2018

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Tình hình giá cả thị trường tại Hải Dương tháng 4/2018 về cơ bản diễn biến ổn định so với tháng 3/2018. Trong tháng, giá một số mặt hàng thuộc nhóm hàng lương thực, thực phẩm như thóc gạo, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, rau củ quả tươi biến động giá nhẹ so với tháng trước tuy nhiên mức biến động không lớn, không tác động nhiều đến tình hình giá cả thị trường chung trong tháng.

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể trong tháng 4/2018 như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm

- Hàng lương thực:

Giá cả các mặt hàng lương thực trong tháng 4/2018 về cơ bản ổn định, một số mặt hàng tăng nhẹ so với tháng 3/2018. Cụ thể, mặt hàng thóc tẻ thường, gạo tẻ thường giá cả giữ ổn định so với tháng trước do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động; riêng các mặt hàng gạo ngon giá cả tăng nhẹ do nhu cầu tiêu thụ tăng tuy nhiên mức tăng không lớn, không ảnh hưởng đến sức mua của thị trường. Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 7.200đ/kg-7.700đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 13.300đ/kg-13.800đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 17.300đ/kg-17.800đ/kg; gạo nếp cái hoa vàng giá từ 25.000đ/kg-30.000đ/kg.

Các mặt hàng lương thực chế biến như bánh đa, bún và các mặt hàng lương thực khác giá cả ổn định so với tháng 3/2018.

- Hàng thực phẩm:

Giá cả các mặt hàng thực phẩm trong tháng 4/2018 tại Hải Dương về cơ bản diễn biến ổn định, một số mặt hàng biến động nhẹ so với tháng 3/2018, cụ thể như sau:

Giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống phổ biến như thịt lợn, thịt bò, các loại thủy, hải sản tươi sống... về cơ bản ổn định do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động; riêng các mặt hàng thịt gia cầm (gà, vịt) và trứng các loại do đang trong thời gian lữ đàn, lữ lứa nên nguồn cung giảm làm cho giá tăng nhẹ tuy nhiên mức tăng không đáng kể. Giá các mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: Lợn hơi phổ biến từ 35.000đ/kg-40.000đ/kg; thịt lợn mỡ sấn, ba chỉ từ

70.000đ/kg-75.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 75.000đ/kg-80.000đ/kg; thịt bò thăn loại 1 từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống giá từ 85.000đ/kg-100.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 50.000đ/kg-55.000đ/kg; cá quả giá từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg.

Giá các mặt hàng rau xanh, củ, quả trong tháng 4/2018 tiếp tục giảm so với tháng 3/2018 do nhu cầu tiêu thụ giảm đồng thời nhiều loại rau đang chính vụ, thời tiết diễn biến thuận lợi nên sản lượng thu hoạch lớn, nguồn cung dồi dào. Giá các loại rau quả phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: rau cải xanh giá từ 3.000đ/kg-5.000đ/kg; cà chua từ 6.000đ/kg-8.000đ/kg; khoai tây từ 10.000đ/kg-12.000đ/kg; bí xanh từ 10.000đ/kg-12.000đ/kg.

Các mặt hàng thực phẩm khô, thực phẩm chế biến, hoa quả các loại giá cả về cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 4/2018 diễn biến ổn định, một số nhóm hàng diễn biến giảm nhẹ so với tháng 3/2018. Giá cả các mặt hàng hàng tiêu dùng phổ biến đều có xu hướng chững lại, lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường giảm so với tháng trước; một số mặt hàng giá giảm nhẹ so với tháng trước do nhiều điểm bán hàng đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, giảm giá, kích thích nhu cầu tiêu dùng của người dân như các mặt hàng may mặc, quần áo, giày dép... Các mặt hàng khác giá cả ổn định.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón tháng 4/2018 diễn biến ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất vụ Chiêm Xuân 2018. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.500đ/kg-9.000đ/kg; giá phân lân từ 3.000đ/kg-3.300đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu: Trong tháng 4/2018 giá xăng, dầu tại thị trường Hải Dương được điều chỉnh 2 lần, cụ thể:

+ Lần 1, điều chỉnh từ 15h00 ngày 07/4/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: Xăng RON 95-IV là 20.700đ/l, tăng 520đ/l; xăng E5 RON 92-II là 18.930đ/l, tăng 590đ/l; dầu DO 0,05S-II là 16.350đ/l, tăng 640đ/l; dầu FO 3,5%S là 12.950đ/kg, tăng 430đ/kg.

+ + Lần 2, điều chỉnh từ 15h00 ngày 23/4/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: Xăng RON 95-IV là 20.700đ/l; xăng E5 RON 92-II là 18.930đ/l; dầu DO 0,05S-II là 16.730đ/l, tăng 380đ/l; dầu FO 3,5%S là 13.360đ/kg, tăng 410đ/kg.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Thị trường vật liệu xây dựng trong tháng 4/2018 diễn biến tương đối sôi động do nhiều công trình khởi công vào dịp đầu năm, nhu cầu tiêu thụ về nhiều

loại vật liệu xây dựng tăng. Giá cả các mặt hàng vật liệu trong tháng này về cơ bản giữ ổn định so với tháng trước do nguồn cung hàng hóa ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Giá cả loại vật liệu xây dựng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại $\Phi 6-8$): 15.300đ/kg-15.800đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.400đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.400đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 4/2018 biến động tăng nhẹ theo diễn biến chung của thị trường vàng trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân tháng này là 3.708.000đ/chỉ, tăng 6.000đ/chỉ so với tháng 3/2018 tương ứng mức tăng 0,16%. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.701.000đ/chỉ- 3.707.000đ/chỉ.

- Giá Đô la Mỹ tháng 4/2018 biến động tăng nhẹ. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 4/2018 là 22.822đ/USD, tăng 34đ/USD so với tháng 3/2018 tương ứng mức tăng 0,15%. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 22.802đ/USD-22.810đ/USD.

II. CÔNG TÁC GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 4/2018

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

- Xác định, thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tiếp nhận, kiểm tra phương án kê khai, điều chỉnh giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 4 năm 2018 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 5 năm 2018.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Một số công việc thường xuyên khác. /.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh ủy Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLGS-CS.



Nguyễn Văn Ngọc

Phụ lục 01

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 997/BC-STC ngày 24/4/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Số TT	MẶT HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
I	Chỉ số chung	100,07	101,85	101,10
1	Hàng ăn và dịch vụ uống	99,90	100	101,81
	- Lương thực	100,40	107,9	101,85
	- Thực phẩm	99,82	98,57	101,70
	- Ăn uống ngoài gia đình	100,00	102,23	102,23
2	Đồ uống và thuốc lá	100,00	102,33	101,48
3	May mặc, nón mũ, giày dép	99,93	101,55	100,50
4	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,16	106,39	101,47
5	Thiết bị & Đồ dùng gia đình	100,05	100,97	100,35
6	Thuốc và dịch vụ y tế	100,06	108,11	100,13
7	Giao thông	101,02	105,31	102,33
8	Bưu chính viễn thông	100,00	99,22	99,53
9	Giáo dục	100,03	100,3	100,03
10	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,07	100,83	100,70
11	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,01	101,48	100,46
II	Vàng	100,16	107,04	104,59
III	Đô la Mỹ	100,15	100,28	100,32

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Dương)

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 997/BC-STC ngày 24/4/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.700	7.700	-	100%
2	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.400	13.400	-	100%
3	Gạo bắc thơm	đ/kg	17.500	17.700	200	101%
4	Thịt lợn thăn	đ/kg	79.000	80.000	1.000	101%
5	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	70.000	70.000	-	100%
6	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	260.000	260.000	-	100%
7	Gà CN làm sẵn	đ/kg	60.000	60.000	-	100%
8	Gà ta còn sống	đ/kg	90.000	90.000	-	100%
9	Cá quả (loại 0,5kg/con)	đ/kg	94.000	94.000	-	100%
10	Cá chép (loại trên 1kg/con)	đ/kg	51.000	51.000	-	100%
11	Cá thu (đông lạnh)	đ/kg	125.000	125.000	-	100%
12	Giò lụa	đ/kg	100.000	100.000	-	100%
13	Cải xanh	đ/kg	5.000	5.000	-	100%
14	Bí xanh	đ/kg	19.000	12.000	- 7.000	63%
15	Cà chua	đ/kg	10.000	8.000	- 2.000	80%
16	Dầu ăn Neptune chai 1 lít	đ/lít	43.000	43.000	-	100%
17	Muối hạt	đ/kg	4.500	4.500	-	100%
18	Đường kính trắng	đ/kg	20.000	20.000	-	100%
19	Sữa đặc ông Thọ (300gr)	đ/hộp	20.000	20.000	-	100%
20	Bia chai Hà Nội	đ/két (24 chai)	180.000	180.000	-	100%
21	Bia hộp Hà Nội	đ/thùng (24 lon)	230.000	230.000	-	100%
22	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)	160.000	160.000	-	100%
23	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)	170.000	170.000	-	100%
24	Rượu Champagne (Nội)	đ/chai	40.000	40.000	-	100%
25	Rượu Vang Thăng long 650ml	đ/chai	45.000	45.000	-	100%
26	Ampixilin 500mg nội	đ/vỉ	8.000	8.000	-	100%
27	Decolgen nội	đ/vỉ	5.000	5.000	-	100%

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ nay	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
28	Thức ăn chăn nuôi					
	Hỗn hợp đậm đặc cho lợn	đ/kg	16.500	16.500	-	100%
	Hỗn hợp đậm đặc cho gà	đ/kg	15.500	15.500	-	100%
29	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	185.000	185.000	-	100%
30	Ti vi màu 32" LG	đ/chiếc	4.500.000	4.500.000	-	100%
31	Tủ lạnh 2 cửa Sharp, 165l	đ/chiếc	4.590.000	4.590.000	-	100%
32	Phân U rê	đ/kg	9.000	9.000	-	100%
33	Phân Lân	đ/kg	3.200	3.200	-	100%
34	Xi măng PCB30	đ/kg	1.400	1.400	-	100%
35	Thép xây dựng Φ6-8 (Việt-Hàn)	đ/kg	15.700	15.600	- 100	99%
36	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét	36.000	36.000	-	100%
37	Ống nhựa phi 20	đ/mét	7.000	7.000	-	100%
38	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	18.340	18.930	590	103%
39	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lít	15.710	16.730	1.020	106%
40	Ga Petrolimex (12kg/bình)	đ/bình	310.500	310.500	-	100%
41	Phí trông giữ xe đạp	đ/ lượt	1.000	2.000	1.000	200%
42	Phí trông giữ xe máy	đ/ lượt	2.000	4.000	2.000	200%
43	Phí trông giữ ô tô					
	- Ô tô dưới 08 chỗ ngồi	đ/ lượt	10.000	15.000	5.000	150%
	- Ô tô từ 08 đến 16 chỗ ngồi	đ/ lượt	15.000	20.000	5.000	133%
	- Ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/ lượt	20.000	25.000	5.000	125%
44	Cước vận chuyển hành khách (Hải Dương-Hà Nội)	đ/ lượt	24.000	24.000	-	100%
45	Công may quần áo nam/nữ	đ/chiếc	95.000	95.000	-	100,0%
46	Vé thăm quan du lịch					
	- Di tích Côn Sơn	đ/ lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Di tích Kiếp Bạc	đ/ lượt	15.000	15.000	-	100%
47	Vàng SJC	1000đ/chỉ	3.702	3.708	6	100%
48	Đô la Mỹ (ngân hàng ngoại thương)	đ/USD	22.788	22.822	34	100%

SỔ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG